CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
DN: C=VN, L=HƯNG YÊN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0900986272
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.29 16:33:02+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
HOA PHAT AGRICULTURE DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 23/2026/TB-PTNN
No.: 23/2026/TB-PTNN

Hưng Yên, ngày 29 tháng 04 năm 2026
Hung Yen, day 29 month 04 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

To: Vietnam Exchange / Hochiminh Stock Exchange/State Securities Commission of Vietnam

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT/ *HOA PHAT AGRICULTURE DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code:* HPA

- Địa chỉ/*Address:* Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam/ *Pho Noi A Industrial Zone, Nguyen Van Linh Commune, Hung Yen Province, Vietnam*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 02462797000 Fax:

- E-mail: ir.hpa@hoaphat.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ Quý 1/2026/ *Consolidated and separate Financial Statement 1st Quarter/2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn : https://nongnghiep.hoaphat.com.vn/
This information was published on the company's website on 29/04/2026, as in the link: https://nongnghiep.hoaphat.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ Q1/2026 / Consolidated and separate Financial Statement 1st Quarter/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative

M.S.D.N:0900986272-C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
H.YÊN MỸ-T.HƯNG YÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Hồng Vân

Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2026



Tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026 (Phân loại lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**3.440.201.822.359**	**2.574.000.789.248**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**1.370.948.084.621**	**714.522.264.843**
1.	Tiền	111		667.815.186.104	520.039.784.256
2.	Các khoản tương đương tiền	112		703.132.898.517	194.482.480.587
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**1.057.885.046.185**	**568.359.866.050**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.057.885.046.185	568.359.866.050
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**122.422.896.390**	**155.685.918.841**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	85.684.421.803	135.844.631.733
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.045.443.880	12.547.195.933
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	7	20.652.088.843	16.190.922.312
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(8.959.058.136)	(8.896.831.137)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**8**	**434.444.138.601**	**442.732.169.848**
1.	Hàng tồn kho	141		435.943.272.594	444.259.873.291
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.499.133.993)	(1.527.703.443)
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**	**10**	**440.189.310.593**	**679.957.518.661**
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		442.235.770.097	683.874.334.539
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		3.582.999.423	1.884.153.927
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		(5.629.458.927)	(5.800.969.805)
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**14.312.345.969**	**12.743.051.005**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	12.888.798.574	12.304.420.893
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		389.872.959	265.332.443
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	1.033.674.436	173.297.669

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026 (Phân loại lại)
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.032.266.163.938**	**2.126.315.323.536**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**64.554.164.620**	**66.583.062.297**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	7	64.554.164.620	66.583.062.297
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.048.641.433.128**	**1.114.771.918.788**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.034.953.238.853	1.100.933.422.425
	- Nguyên giá	*222*		4.317.517.012.414	4.306.117.100.504
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(3.282.563.773.561)	(3.205.183.678.079)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	13.688.194.275	13.838.496.363
	- Nguyên giá	*228*		19.468.648.539	19.468.648.539
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(5.780.454.264)	(5.630.152.176)
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		**182.946.911.076**	**214.185.788.362**
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		182.946.911.076	214.185.788.362
a.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	10.1	53.720.334.861	36.452.140.917
b.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	10.2	129.226.576.215	177.733.647.445
	- Nguyên giá	*234*		*253.025.594.766*	*301.551.863.064*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*235*		*(123.799.018.551)*	*(123.818.215.619)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**284.550.134.197**	**299.032.332.433**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	284.550.134.197	299.032.332.433
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**451.573.520.917**	**431.742.221.656**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	438.195.510.708	419.704.857.467
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	14	13.378.010.209	12.037.364.189
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**5.472.467.986.297**	**4.700.316.112.784**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**735.464.443.185**	**1.520.244.500.381**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**735.357.339.417**	**1.501.137.396.613**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	175.287.190.572	176.676.414.597
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.707.886.195	11.005.552.782
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		101.122.193	102.062.212
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	34.022.946.873	131.964.529.230
5.	Phải trả người lao động	315		23.301.440.606	45.215.826.516
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	43.686.031.682	37.347.014.228
7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		846.445.496	-
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	17	4.050.602.763	441.068.639.816
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	420.686.720.333	592.675.614.333
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	22.666.952.704	65.081.742.899
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**107.103.768**	**19.107.103.768**
1.	Phải trả dài hạn khác	338	17	69.000.000	69.000.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	19.000.000.000
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		38.103.768	38.103.768
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**21**	**4.737.003.543.112**	**3.180.071.612.403**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.850.000.000.000	2.550.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		2.850.000.000.000	2.550.000.000.000
2.	Thặng dư vốn	412		911.866.210.000	-
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		945.292.310.469	608.219.802.764
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	*420a*		608.219.802.764	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		337.072.507.705	608.219.802.764
3.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		29.845.022.643	21.851.809.639
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**5.472.467.986.297**	**4.700.316.112.784**

Nguyễn Thị Hồng Thắng
Người lập biểu/Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0900986212 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
H.YÊN MỸ-T.HƯNG

Phạm Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Qúy 1 năm 2026

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	23	1.813.405.103.490	2.033.626.807.325
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	23	49.648.350.703	46.109.224.338
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**1.763.756.752.787**	**1.987.517.582.987**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.310.325.916.030	1.452.818.660.144
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**453.430.836.757**	**534.698.922.843**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	21.365.056.074	9.841.604.834
7.	Chi phí tài chính	23	26	*9.479.876.517*	*13.361.654.023*
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		9.457.370.363	11.741.310.448
8.	Chi phí bán hàng	25	27	49.272.420.217	48.053.224.037
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	44.272.113.626	36.714.771.236
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23)-(25+26)+27}**	**30**		**371.771.482.471**	**446.410.878.381**
11.	Thu nhập khác	31		4.905.084.355	620.680.001
12.	Chi phí khác	32		802.164.886	198.313.742
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**4.102.919.469**	**422.366.259**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**375.874.401.940**	**446.833.244.640**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	32.149.327.251	43.129.412.549
16.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.340.646.020)	(3.117.405.293)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**345.065.720.709**	**406.821.237.384**
18.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		337.072.507.705	404.612.922.889
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.993.213.004	2.208.314.495

Nguyễn Thị Hồng Thắng
Người lập biểu/Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0900986272-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
H.YÊN MỸ-T.HƯNG YÊN

Phạm Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	**375.874.401.940**	**446.833.244.640**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định, phân bổ tiền thuê đất trả trước	02	86.017.559.424	101.408.725.172
	Các khoản dự phòng	03	(137.853.329)	(4.680.430.674)
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(563.529)	1.417.297.121
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.666.159.570)	(9.030.918.250)
	Chi phí lãi vay	06	9.457.370.363	11.741.310.448
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	**453.544.755.299**	**547.689.228.457**
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	32.109.838.285	38.227.384.129
	Tăng, giảm hàng tồn kho và tài sản sinh học	10	279.495.196.929	8.773.150.714
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17.105.425.152)	(39.325.289.452)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(20.306.271.462)	(10.736.291.848)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(6.859.391.539)	(11.692.668.753)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(130.251.452.822)	(94.703.140.772)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(42.414.790.195)	(2.931.002.943)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**548.212.459.343**	**435.301.369.532**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.257.701.090)	(13.747.181.002)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.086.936.364	820.964.727
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(660.710.000.000)	(120.300.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	184.060.000.000	206.100.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.506.220.930	11.223.087.080
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(475.314.543.796)**	**84.096.870.805**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 206

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	774.517.479.800	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33	182.042.703.320	1.236.425.178.509
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(373.031.597.320)	(1.025.469.781.628)
4.	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(940.019)	(335.502.000.040)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**583.527.645.781**	**(124.546.603.159)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**656.425.561.328**	**394.851.637.178**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**714.522.264.843**	**524.444.966.689**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	258.450	256.272
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**1.370.948.084.621**	**919.296.860.139**

Nguyễn Thị Hồng Thắng
Người lập biểu/Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0900986272-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
H. YÊN MỸ - T. HƯNG YÊN

Phạm Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0900986272 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên) cấp ngày 02 tháng 02 năm 2016 và đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 13 tháng 01 năm 2026.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm; và
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là chăn nuôi, buôn bán nông sản, động vật sống và sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Công ty con trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
	Công ty con trực tiếp				
1	Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát	Hà Nội	99,9479%	99,9479%	Chăn nuôi trâu, bò; hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và sau thu hoạch
2	Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát	Hưng Yên	99,9875%	99,9875%	Chăn nuôi, cung cấp heo giống, heo thịt
3	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên	Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất, buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
4	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	Chăn nuôi gia cầm
	Công ty con gián tiếp				
1	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	Quảng Trị	72,6821%	72,72%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt
2	Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Hùng	Hưng Yên	99,9479%	100%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt
3	Công ty TNHH Chăn nuôi Đồng Phát	Đồng Nai	99,9479%	100%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt
4	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Đồng Nai	Đồng Nai	99,9479%	100%	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác
5	Công ty TNHH Chăn nuôi Sơn Động	Bắc Ninh	99,9875%	100%	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác
6	Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy	Phú Thọ	99,9875%	100%	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác
7	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Yên	Lào Cai	99,9875%	100%	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác
8	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước	Đồng Nai	99,9967%	99,9992%	Chăn nuôi heo giống và heo thịt
9	Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Tân	Đồng Nai	99,8875%	99,9%	Chăn nuôi, cung cấp heo giống, heo thịt
10	Công ty TNHH Chăn nuôi Thái Thụy	Hưng Yên	99,9875%	100%	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác
11	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
12	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính quý 1, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được phân loại lại.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính quý 1 năm 2025.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất lâu dài nhận chuyển nhượng hợp pháp được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích hao mòn với những quyền sử dụng đất lâu dài.

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 06 năm.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản sinh học

Súc vật nuôi cho sản phẩm một lần, cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

Súc vật nuôi cho sản phẩm một lần, cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của TSSH là Súc vật nuôi cho sản phẩm một lần, cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần bao gồm toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ ở giai đoạn trưởng thành

Tài sản sinh học là Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ ở giai đoạn trưởng thành được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ ở giai đoạn trưởng thành: áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành

Tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của Tài sản sinh học mới tạo ra bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ tính cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạt động được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm:

- Chi phí thuê đất trả trước;
- Quyền thuê đất và tài sản trên đất;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phòng mặt bằng;
- Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng; và
- Các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất trả trước

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Quyền thuê đất và tài sản trên đất

Quyền thuê đất và tài sản trên đất là quyền thuê đối với thửa đất tại tỉnh Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị) theo Hợp đồng thuê đất số 49/HĐTĐ giữa Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình - công ty con gián tiếp của Công ty và Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình (nay là Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Trị). Quyền thuê đất và tài sản trên đất được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 26 năm.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Công cụ, dụng cụ xuất dùng là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ hoạt động và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phòng mặt bằng

Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phòng mặt bằng được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất tương ứng với chi phí hỗ trợ đền bù giải phòng mặt bằng phát sinh.

Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng

Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến sửa chữa, nâng cấp các tài sản cố định của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất , sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất .

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	2.316.469.515	2.845.375.560
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	665.498.716.589	517.194.408.696
Các khoản tương đương tiền (i)	703.132.898.517	194.482.480.587
	1.370.948.084.621	**714.522.264.843**

(i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, với lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.057.885.046.185	1.057.885.046.185	568.359.866.050	568.359.866.050

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi và lãi dự thu bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, với lãi suất từ 4,75%/năm đến 9,05 %/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,4%/năm đến 8,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**85.684.421.803**	**(8.959.058.136)**	**135.844.631.733**	**(8.896.831.137)**
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	85.684.421.803	(8.959.058.136)	135.844.631.733	(8.896.831.137)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Tiền đặt cọc cho Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công (i)	8.400.000.000	8.400.000.000
Ký quỹ, ký cược	7.229.819.715	3.994.949.165
Khác	5.022.269.128	3.795.973.147
	20.652.088.843	**16.190.922.312**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
b. Dài hạn		
Tiền đặt cọc cho Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công (i)	62.175.139.620	64.204.037.297
Ký quỹ, ký cược	2.379.025.000	2.379.025.000
	64.554.164.620	**66.583.062.297**

(i) Phản ánh số dư khoản tiền đặt cọc theo Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công. Khoản tiền đặt cọc này không chịu lãi và sẽ được giảm trừ với tiền thuê gia công hàng tháng trong suốt thời gian của Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công nói trên đến năm 2045.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	13.455.168.498	-	77.237.268.407	-
Nguyên liệu, vật liệu	297.290.792.001	(438.003.105)	265.103.976.392	(438.003.105)
Công cụ, dụng cụ	62.058.319.426	-	59.013.963.990	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.223.633.018	(737.723.376)	16.467.686.956	(737.723.376)
Thành phẩm	45.912.689.650	(323.407.512)	26.428.142.319	(351.976.962)
Hàng hoá	2.670.001	-	8.835.227	-
	435.943.272.594	**(1.499.133.993)**	**444.259.873.291**	**(1.527.703.443)**

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.204.847.175	6.013.197.557
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	466.925.939	577.941.515
Khác	8.217.025.460	5.713.281.821
	12.888.798.574	**12.304.420.893**
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	238.828.074.362	238.977.869.552
Quyền thuê đất và tài sản trên đất	66.727.018.341	67.579.120.764
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.359.312.318	17.855.234.617
Chi phí hỗ trợ đền bù và giải phóng mặt bằng	56.807.048.587	57.393.139.062
Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	28.640.759.736	13.569.091.760
Khác	22.833.297.364	24.330.401.712
	438.195.510.708	**419.704.857.467**

10. TÀI SẢN SINH HỌC

10.1 TÀI SẢN SINH HỌC KHÁC, TRỪ SÚC VẬT CHO SẢN PHẨM ĐỊNH KỲ ĐẾN GIAI ĐOẠN TRƯỞNG THÀNH

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	**442.235.770.097**	**436.606.311.170**	**683.874.334.539**	**678.073.364.734**
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	442.235.770.097	436.606.311.170	683.874.334.539	678.073.364.734
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	**3.582.999.423**	**3.582.999.423**	**1.884.153.927**	**1.884.153.927**
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	3.582.999.423	3.582.999.423	1.884.153.927	1.884.153.927
3. Tài sản sinh học cho sản phẩm định kỳ chưa trưởng thành	**53.720.334.861**	**53.720.334.861**	**36.452.140.917**	**36.452.140.917**

10.2 SÚC VẬT CHO SẢN PHẨM ĐỊNH KỲ ĐẾN GIAI ĐOẠN TRƯỞNG THÀNH

	Heo sinh sản	Gà sinh sản	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 01/01/2026	**227.945.128.407**	**73.606.734.657**	**301.551.863.064**
Tăng trong kỳ	30.264.976.135	29.454.591.774	59.719.567.909
Thanh lý, nhượng bán	(92.696.392.069)	(13.467.621.656)	(106.164.013.725)
Xóa sổ	-	(2.081.822.482)	(2.081.822.482)
Số dư 31/03/2026	**165.513.712.473**	**87.511.882.293**	**253.025.594.766**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 01/01/2026	**123.818.215.619**	**-**	**123.818.215.619**
Khấu hao trong kỳ	22.001.721.130	33.080.929.988	55.082.651.118
Thanh lý, nhượng bán	(40.742.016.895)	(13.467.621.656)	(54.209.638.551)
Xóa sổ	-	(892.209.635)	(892.209.635)
Số dư 31/03/2026	**105.077.919.854**	**18.721.098.697**	**123.799.018.551**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	**104.126.912.788**	**73.606.734.657**	**177.733.647.445**
Tại ngày 31/03/2026	**60.435.792.619**	**68.790.783.596**	**129.226.576.215**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây trồng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư 01/01/2026	**2.624.532.744.109**	**1.419.430.159.799**	**244.005.053.301**	**11.346.300.314**	**1.390.353.270**	**5.412.489.711**	**4.306.117.100.504**
Tăng trong kỳ	-	1.425.365.280	-	355.922.742	-	-	1.781.288.022
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.749.470.340	4.203.825.360	1.213.800.000	99.820.200	-	-	18.266.915.900
Thanh lý, nhượng bán	-	(597.902.288)	(7.178.027.095)	-	-	-	(7.775.929.383)
Xóa sổ	(872.362.629)	-	-	-	-	-	(872.362.629)
Số dư 31/03/2026	**2.636.409.851.820**	**1.424.461.448.151**	**238.040.826.206**	**11.802.043.256**	**1.390.353.270**	**5.412.489.711**	**4.317.517.012.414**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư 01/01/2026	**1.882.736.717.797**	**1.120.985.086.090**	**188.234.206.377**	**8.204.361.545**	**427.476.380**	**4.595.829.890**	**3.205.183.678.079**
Khấu hao trong kỳ	50.763.766.109	27.842.613.105	5.114.466.967	216.825.887	216.933.756	71.603.811	84.226.209.635
Thanh lý, nhượng bán	-	(596.974.370)	(5.650.280.733)	-	-	-	(6.247.255.103)
Xóa sổ	(598.859.050)	-	-	-	-	-	(598.859.050)
Số dư 31/03/2026	**1.932.901.624.856**	**1.148.230.724.825**	**187.698.392.611**	**8.421.187.432**	**644.410.136**	**4.667.433.701**	**3.282.563.773.561**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2026	**741.796.026.312**	**298.445.073.709**	**55.770.846.924**	**3.141.938.769**	**962.876.890**	**816.659.821**	**1.100.933.422.425**
Tại ngày 31/03/2026	**703.508.226.964**	**276.230.723.326**	**50.342.433.595**	**3.380.855.824**	**745.943.134**	**745.056.010**	**1.034.953.238.853**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 01/01/2026	**12.860.000.000**	**6.608.648.539**	**19.468.648.539**
Số dư 31/03/2026	**12.860.000.000**	**6.608.648.539**	**19.468.648.539**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 01/01/2026	-	**5.630.152.176**	**5.630.152.176**
Khấu hao trong kỳ	-	150.302.088	150.302.088
Số dư 31/03/2026	**-**	**5.780.454.264**	**5.780.454.264**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	**12.860.000.000**	**978.496.363**	**13.838.496.363**
Tại ngày 31/03/2026	**12.860.000.000**	**828.194.275**	**13.688.194.275**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án xây dựng trang trại chăn nuôi lợn Long Hà 2	251.789.269.195	251.804.389.006
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	32.760.865.002	47.227.943.427
	284.550.134.197	**299.032.332.433**

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí phải trả	6.312.259.571	6.312.259.571
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện đối với giao dịch nội bộ	7.065.750.638	5.725.104.618
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**13.378.010.209**	**12.037.364.189**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ	01/01/2026 VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Enerfo Pte Ltd	-	12.128.144.600
Công ty TNHH CZARNIKOW (Việt Nam)	-	7.179.046.840
BUNGE SA	-	6.969.573.608
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thuận An	-	5.421.654.000
TK FARM INTERNATIONAL TRADING CO.,LTD	-	4.772.961.895
Công ty CP thương mại và đầu tư nông nghiệp Việt	-	4.678.349.500
Louis Dreyfus Company Asia Pte. Ltd.	-	13.197.072.525
Công ty TNHH Cargill Việt Nam	8.003.366.080	-
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Vinafeed	9.927.751.870	-
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Hà Thị	6.242.909.230	-
Công ty TNHH TM SX Me Non	5.216.065.000	3.383.912.500
Khác	145.897.098.392	118.945.699.129
	175.287.190.572	**176.676.414.597**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chiết khấu thương mại	25.857.848.306	31.205.803.333
Chi phí lương, thưởng	6.388.091.483	-
Chi phí lãi vay	3.223.992.855	626.014.031
Chi phí phải trả cho nhà thầu	357.479.133	357.479.133
Các khoản trích trước khác	7.858.619.905	5.157.717.731
	43.686.031.682	**37.347.014.228**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản tiền nhận đặt cọc và thanh toán tiền mua IPO cổ phiếu	-	439.016.917.840
Khác	4.050.602.763	2.051.721.976
	4.050.602.763	**441.068.639.816**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	69.000.000	69.000.000
	69.000.000	**69.000.000**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu 01/01/2026 VND	Số phải trả 01/01/2026 VND	Số phải nộp /thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu 31/03/2026 VND	Số phải trả 31/03/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	77.777.778	277.857.923	1.145.731.471	882.918.587	34.777.778	497.670.807
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	104.842.307	104.842.307	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	56.188.353	56.188.353	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	130.251.452.824	32.149.327.251	130.251.452.822	-	32.149.327.253
Thuế thu nhập cá nhân	92.519.891	949.037.397	7.051.967.811	8.443.470.945	992.499.738	457.514.110
Thuế tài nguyên	-	12.252.796	11.751.832	22.182.422	-	1.822.206
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế, phí khác	3.000.000	473.928.290	642.684.242	203.396.955	6.396.920	916.612.497
	173.297.669	**131.964.529.230**	**41.162.493.267**	**139.964.452.391**	**1.033.674.436**	**34.022.946.873**

19. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2026 VND		Trong kỳ VND		31/03/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng	592.675.614.333	592.675.614.333	566.393.081.706	(738.381.975.706)	420.686.720.333	420.686.720.333
	592.675.614.333	**592.675.614.333**	**566.393.081.706**	**(738.381.975.706)**	**420.686.720.333**	**420.686.720.333**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn thể hiện vay ngắn hạn bằng VND chịu lãi suất từ 6,1%/năm đến 6,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,5%/năm đến 6,6%/năm)

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi một phần được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của Ban lãnh đạo của Công ty và các công ty con và một phần được phân bổ từ Công ty mẹ. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	VND
Số dư 01/01/2026	**65.081.742.899**
Tăng trong kỳ	
- Trích quỹ	-
Giảm trong kỳ	
- Sử dụng quỹ	(42.414.790.195)
Số dư 31/03/2026	**22.666.952.704**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2025	**2.800.000.000.000**	**-**	**421.056.068.187**	**18.944.256.496**	**3.240.000.324.683**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.596.841.806.466	3.409.184.303	1.600.250.990.769
Giảm vốn trong kỳ	(250.000.000.000)	-	-	(50.000.000)	(250.050.000.000)
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(41.793.590.040)	(6.409.960)	(41.800.000.000)
Biến động khác	-	-	79.221.748	(79.221.748)	-
Trả cổ tức	-	-	(1.367.963.703.597)	(365.999.452)	(1.368.329.703.049)
Số dư 31/12/2025	**2.550.000.000.000**	**-**	**608.219.802.764**	**21.851.809.639**	**3.180.071.612.403**
Số dư 01/01/2026	**2.550.000.000.000**	**-**	**608.219.802.764**	**21.851.809.639**	**3.180.071.612.403**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	337.072.507.705	7.993.213.004	345.065.720.709
Tăng vốn IPO trong kỳ	300.000.000.000	911.866.210.000	-	-	1.211.866.210.000
Số dư 31/03/2026	**2.850.000.000.000**	**911.866.210.000**	**945.292.310.469**	**29.845.022.643**	**4.737.003.543.112**

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	285.000.000	2.850.000.000.000	255.000.000	2.550.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	285.000.000	2.850.000.000.000	255.000.000	2.550.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	285.000.000	2.850.000.000.000	255.000.000	2.550.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND, hiện đang được giao dịch tại sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh với mã "HPA". Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là công ty mẹ trực tiếp được thành lập tại Việt Nam.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty có các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Thức ăn chăn nuôi;
- Chăn nuôi heo;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm.

Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất .

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về tài sản và các khoản nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Thức ăn chăn nuôi	Chăn nuôi heo	Chăn nuôi bò	Chăn nuôi gia cầm	Công ty mẹ	Loại trừ	Tổng
Tài sản bộ phận	1.140.325.776.723	2.842.776.769.506	1.077.983.189.937	602.749.351.859	4.378.545.748.049	(4.569.912.849.777)	5.472.467.986.297
Nợ phải trả bộ phận	633.734.895.017	628.681.227.350	39.722.375.838	195.667.076.470	745.927.529	(763.087.059.019)	735.464.443.185

Thông tin về tài sản và các khoản nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Thức ăn chăn nuôi	Chăn nuôi heo	Chăn nuôi bò	Chăn nuôi gia cầm	Công ty mẹ	Loại trừ	Tổng
Tài sản bộ phận	1.059.749.090.455	1.748.927.427.825	995.640.654.465	618.054.854.133	3.606.602.846.082	(3.328.658.760.176)	4.700.316.112.784
Nợ phải trả bộ phận	632.864.131.303	748.915.756.229	174.550.516.422	268.054.854.133	440.076.680.163	(744.217.437.869)	1.520.244.500.381

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và chi phí bộ phận quý 1 năm 2026

	Thức ăn chăn nuôi VND	Chăn nuôi heo VND	Chăn nuôi bò VND	Chăn nuôi gia cầm VND	Công ty mẹ VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Doanh thu thuần							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	508.412.822.781	647.609.100.020	428.642.082.676	179.092.747.310	-	-	1.763.756.752.787
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	407.948.309.627	-	-	126.625.000	-	(408.074.934.627)	-
Tổng doanh thu thuần	**916.361.132.408**	**647.609.100.020**	**428.642.082.676**	**179.219.372.310**	**-**	**(408.074.934.627)**	**1.763.756.752.787**
Kết quả kinh doanh							
Lợi nhuận trước thuế của bộ phận	98.683.410.339	226.200.372.471	57.410.194.006	7.898.094.994	(592.555.399)	(13.725.114.471)	375.874.401.940
(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.977.487.785)	(12.116.501.911)	(239.517.950)	(815.819.605)	0	1.340.646.020	(30.808.681.231)
Lợi nhuận sau thuế	**79.705.922.554**	**214.083.870.560**	**57.170.676.056**	**7.082.275.389**	**(592.555.399)**	**(12.384.468.451)**	**345.065.720.709**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và chi phí bộ phận quý 1 năm 2025

	Thức ăn chăn nuôi VND	Chăn nuôi heo VND	Chăn nuôi bò VND	Chăn nuôi gia cầm VND	Công ty mẹ VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Doanh thu thuần							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	479.177.181.572	856.246.144.109	503.919.846.156	148.174.411.150	-	-	1.987.517.582.987
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	473.527.532.460			139.575.000	-	(473.667.107.460)	-
Tổng doanh thu thuần	**952.704.714.032**	**856.246.144.109**	**503.919.846.156**	**148.313.986.150**	**-**	**(473.667.107.460)**	**1.987.517.582.987**
Kết quả kinh doanh							
Lợi nhuận trước thuế của bộ phận	116.908.210.251	333.130.088.846	25.654.397.129	(11.007.333.379)	334.285.560.035	(352.137.678.242)	446.833.244.640
(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.996.243.807)	(22.440.244.387)	(692.924.355)	-	-	3.117.405.293	(40.012.007.256)
Lợi nhuận sau thuế	**96.911.966.444**	**310.689.844.459**	**24.961.472.774**	**(11.007.333.379)**	**334.285.560.035**	**(349.020.272.949)**	**406.821.237.384**

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.813.405.103.490	2.033.626.807.325
	1.813.405.103.490	**2.033.626.807.325**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	49.638.258.653	46.066.565.688
Hàng bán bị trả lại	10.092.050	42.658.650
	49.648.350.703	**46.109.224.338**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.310.525.996.358	1.457.435.100.153
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(200.080.328)	(4.616.440.009)
	1.310.325.916.030	**1.452.818.660.144**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.502.841.577	8.982.693.523
Lãi chênh lệch tỷ giá	493.244.123	221.397.088
Doanh thu hoạt động tài chính khác	368.970.374	637.514.223
	21.365.056.074	**9.841.604.834**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Lãi tiền vay	9.457.370.363	11.921.007.155
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.423.520.504
Chi phí tài chính khác	22.506.154	17.126.364
	9.479.876.517	**13.361.654.023**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	22.941.272.961	18.949.312.219
Chi phí khấu hao và phân bổ	395.328.066	377.826.399
Chi phí vận chuyển	17.801.428.015	19.756.135.505
Chi phí bán hàng khác	8.134.391.175	8.969.949.914
	49.272.420.217	**48.053.224.037**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	22.729.267.919	20.503.722.825
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.726.044.134	1.683.497.841
Phí, lệ phí	113.798.063	111.576.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.703.003.510	14.415.974.384
	44.272.113.626	**36.714.771.236**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	32.149.327.251	43.129.412.549
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**32.149.327.251**	**43.129.412.549**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất và hưởng các ưu đãi thuế theo quy định trong các giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành.

29. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế Công ty quý I năm 2026 là 345.066 triệu đồng, giảm 15,2% tương ứng 61.755 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025 (Quý I năm 2025 là 406.821 triệu đồng) do sản lượng heo và sản lượng bò bán ra giảm, giá heo hơi giảm so với cùng kỳ.

Nguyễn Thị Hồng Thắng	**Phạm Thị Hồng Vân**
Người lập biểu/Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Hoa Phat Agriculture Development Joint Stock Company

1st Quarter of 2026 Consolidated Financial Statements

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

Unit: VND

	ASSET	Codes	Notes	31/03/2026	01/01/2026 (Restated)
A.	**CURRENT ASSET**	**100**		**3,440,201,822,359**	**2,574,000,789,248**
I.	**Cash and cash equivalents**	**110**	**4**	**1,370,948,084,621**	**714,522,264,843**
1.	Cash	111		667,815,186,104	520,039,784,256
2.	Cash equivalents	112		703,132,898,517	194,482,480,587
II.	**Short-term financial investments**	**120**	**5**	**1,057,885,046,185**	**568,359,866,050**
1.	Held-to-maturity investments	123		1,057,885,046,185	568,359,866,050
III.	**Accounts receivable – short-term**	**130**		**122,422,896,390**	**155,685,918,841**
1.	Short-term trade receivables	131	6	85,684,421,803	135,844,631,733
2.	Prepayments to suppliers	132		25,045,443,880	12,547,195,933
3.	Other short-term receivables	135	7	20,652,088,843	16,190,922,312
4.	Allowance for doubtful debts	136		(8,959,058,136)	(8,896,831,137)
IV.	**Inventories**	**140**	**8**	**434,444,138,601**	**442,732,169,848**
1.	Inventories	141		435,943,272,594	444,259,873,291
2.	Provision for devaluation of inventories	142		(1,499,133,993)	(1,527,703,443)
V.	**Short-term biological assets**	**150**	**10**	**440,189,310,593**	**679,957,518,661**
1.	Livestock for single-harvest products	151		442,235,770,097	683,874,334,539
2.	Seasonal crops or plants for single harvest	152		3,582,999,423	1,884,153,927
3.	Allowance for impairment of short-term biological assets (*)	153		(5,629,458,927)	(5,800,969,805)
VI.	**Other current assets**	**160**		**14,312,345,969**	**12,743,051,005**
1.	Short-term prepaid expenses	161	9	12,888,798,574	12,304,420,893
2.	Deductible value added tax	162		389,872,959	265,332,443
3.	Taxes and other receivables from the State Treasury	163	18	1,033,674,436	173,297,669

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

Unit: VND

	ASSET	Codes	Notes	31/03/2026	01/01/2026 (Restated)
B.	**NON-CURRENT ASSET**	**200**		**2,032,266,163,938**	**2,126,315,323,536**
I.	**Long-term receivables**	**210**		**64,554,164,620**	**66,583,062,297**
1.	Other long-term receivables	215	7	64,554,164,620	66,583,062,297
II.	**Fixed assets**	**220**		**1,048,641,433,128**	**1,114,771,918,788**
1.	Tangible fixed assets	221	11	1,034,953,238,853	1,100,933,422,425
	- Cost	*222*		4,317,517,012,414	4,306,117,100,504
	- Accumulated depreciation	*223*		(3,282,563,773,561)	(3,205,183,678,079)
2.	Intangible fixed assets	227	12	13,688,194,275	13,838,496,363
	- Cost	*228*		19,468,648,539	19,468,648,539
	- Accumulated depreciation	*229*		(5,780,454,264)	(5,630,152,176)
III.	**Long-term biological assets**	**230**		**182,946,911,076**	**214,185,788,362**
1.	Livestock for recurring products	231		182,946,911,076	214,185,788,362
a.	Livestock for recurring products not yet at maturity	232	10.1	53,720,334,861	36,452,140,917
b.	Livestock for recurring products at maturity	233	10.2	129,226,576,215	177,733,647,445
	- Cost	*234*		*253,025,594,766*	*301,551,863,064*
	- Accumulated depreciation	*235*		*(123,799,018,551)*	*(123,818,215,619)*
IV.	**Long-term assets in progress**	**250**		**284,550,134,197**	**299,032,332,433**
1.	Long-term construction in progress	252	13	284,550,134,197	299,032,332,433
IV.	**Other long-term assets**	**270**		**451,573,520,917**	**431,742,221,656**
1.	Long-term prepayments expenses	271	9	438,195,510,708	419,704,857,467
2.	Deferred tax assets	272	14	13,378,010,209	12,037,364,189
	TOTAL ASSETS (280=100+200)	**280**		**5,472,467,986,297**	**4,700,316,112,784**

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

Đơn vị: VND

	RESOURCES	Codes	Notes	31/03/2026	01/01/2026 (Restated)
C.	**LIABILITIES**	**300**		**735,464,443,185**	**1,520,244,500,381**
I.	**Current liabilities**	**310**		**735,357,339,417**	**1,501,137,396,613**
1.	Accounts payable to suppliers	311	15	175,287,190,572	176,676,414,597
2.	Advances from customers	312		10,707,886,195	11,005,552,782
3.	Dividends and profit payable	313		101,122,193	102,062,212
4.	Taxes and other payables to the State Treasury	314	18	34,022,946,873	131,964,529,230
5.	Payables to employees	315		23,301,440,606	45,215,826,516
6.	Short-term accrual expenses	316	16	43,686,031,682	37,347,014,228
7.	Short-term unearned revenue	319		846,445,496	-
8.	Other short-term payables	320	17	4,050,602,763	441,068,639,816
9.	Short-term borrowings	321	19	420,686,720,333	592,675,614,333
10.	Bonus and welfare fund	323	20	22,666,952,704	65,081,742,899
II.	**Long-term liabilities**	**330**		**107,103,768**	**19,107,103,768**
1.	Other long-term payables	338	17	69,000,000	69,000,000
2.	Long-term borrowings	339		-	19,000,000,000
3.	Deffered tax liabilities	342		38,103,768	38,103,768
D.	**EQUITY**	**400**	**21**	**4,737,003,543,112**	**3,180,071,612,403**
1.	Share capital	411		2,850,000,000,000	2,550,000,000,000
	- Ordinary shares carrying voting rights	*411a*		2,850,000,000,000	2,550,000,000,000
2.	Share Premium	412		911,866,210,000	-
3.	Retained earnings	420		945,292,310,469	608,219,802,764
	- Retained earnings of the previous period	*420a*		608,219,802,764	-
	- Retained earnings of the current period	*420b*		337,072,507,705	608,219,802,764
3.	Non-controlling interests	429		29,845,022,643	21,851,809,639
	TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**5,472,467,986,297**	**4,700,316,112,784**

Nguyen Thi Hong Thang
Preparer/Chief Accountant

Pham Thi Hong Van
Chief Executive Officer

April 29th 2026

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

1st Quarter of 2026

	ITEMS	Codes	Notes	1st Quarter of 2026	1st Quarter of 2025
1.	**Gross revenue from goods sold and services rendered**	**01**	23	1,813,405,103,490	2,033,626,807,325
2.	Deductions	**02**	23	49,648,350,703	46,109,224,338
3.	**Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)**	**10**		**1,763,756,752,787**	**1,987,517,582,987**
4.	Cost of goods sold and service rendered	11	24	1,310,325,916,030	1,452,818,660,144
5.	**Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)**	**20**		**453,430,836,757**	**534,698,922,843**
6.	Financial income	22	25	21,365,056,074	9,841,604,834
7.	Financial expenses	23	26	*9,479,876,517*	*13,361,654,023*
	- In which: Interest expense	24		9,457,370,363	11,741,310,448
8.	Selling expenses	25	27	49,272,420,217	48,053,224,037
9.	General and administration expenses	26	27	44,272,113,626	36,714,771,236
10.	**Operating profit (30=20+21+(22-23)-(25+26)+27)**	**30**		**371,771,482,471**	**446,410,878,381**
11.	Other income	31		4,905,084,355	620,680,001
12.	Other expenses	32		802,164,886	198,313,742
13.	**Profit from other activities (40=31-32)**	**40**		**4,102,919,469**	**422,366,259**
14.	**Accounting profit before tax (50=30+40)**	**50**		**375,874,401,940**	**446,833,244,640**
15.	Current corporate income tax expense	51	28	32,149,327,251	43,129,412,549
16.	Deferred corporate tax income	52		(1,340,646,020)	(3,117,405,293)
17.	**Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)**	**60**		**345,065,720,709**	**406,821,237,384**
18.	Profit after tax attributable to Parent Company	61		337,072,507,705	404,612,922,889
19.	(Losses)/profit after tax attributable to non-controlling shareholders	62		7,993,213,004	2,208,314,495

Nguyễn Thị Hồng Thắng
Preparer/Chief Accountant

M.S.D.N: 0900986272-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
H.YÊN MỸ-T.HƯNG YÊN

Phạm Thị Hồng Vân
Chief Executive Officer

April 29th 2026

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect Method)

From 01 January 2026 to 31 March 2026

Unit: VND

	ITEM	Codes	1st Quarter of 2026	1st Quarter of 2025
I.	**CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES**			
1.	***Profit before tax***	***01***	**375,874,401,940**	**446,833,244,640**
2.	***Adjustments for:***			
	Depreciation and amortisation of fixed assets	02	86,017,559,424	101,408,725,172
	Provisions	03	(137,853,329)	(4,680,430,674)
	Foreign exchange losses arising from translating foreign currency items	04	(563,529)	1,417,297,121
	Gain from investing activities	05	(17,666,159,570)	(9,030,918,250)
	Interest expense	06	9,457,370,363	11,741,310,448
3.	***Operating profit before movements in working capital***	***08***	**453,544,755,299**	**547,689,228,457**
	Increases in receivables	09	32,109,838,285	38,227,384,129
	Increases in inventories	10	279,495,196,929	8,773,150,714
	Increases in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	(17,105,425,152)	(39,325,289,452)
	Increases in prepaid expenses	12	(20,306,271,462)	(10,736,291,848)
	Interest paid	14	(6,859,391,539)	(11,692,668,753)
	Corporate income tax paid	15	(130,251,452,822)	(94,703,140,772)
	Other cash outflows	17	(42,414,790,195)	(2,931,002,943)
	Net cash generated by operating activities	***20***	**548,212,459,343**	**435,301,369,532**
II.	**CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES**			
1.	Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(5,257,701,090)	(13,747,181,002)
2.	Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	4,086,936,364	820,964,727
3.	Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(660,710,000,000)	(120,300,000,000)
4.	Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	184,060,000,000	206,100,000,000
5.	Interest earned, dividends and profits received	27	2,506,220,930	11,223,087,080
	Net cash generated by investing activities	***30***	**(475,314,543,796)**	**84,096,870,805**

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect Method)

From 01 January 2026 to 31 March 2026

Đơn vị: VND

	ITEM	Codes	1st Quarter of 2026	1st Quarter of 2025
III.	**ASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES**			
1.	Proceeds from equity issued, capital contributed by non-controlling shareholders	31	774,517,479,800	-
2.	Proceeds from borrowings	33	182,042,703,320	1,236,425,178,509
3.	Repayment of borrowings	34	(373,031,597,320)	(1,025,469,781,628)
4.	Dividends and profits paid	36	(940,019)	(335,502,000,040)
	Net cash used in financing activities	***40***	**583,527,645,781**	**(124,546,603,159)**
	Net increase/(decrease) in cash (50=20+30+40)	**50**	**656,425,561,328**	**394,851,637,178**
	Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**714,522,264,843**	**524,444,966,689**
	Effects of changes in foreign exchange rates	61	258,450	256,272
	Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	**70**	**1,370,948,084,621**	**919,296,860,139**

Nguyễn Thị Hồng Thắng
Preparer/Chief Accountant

M.S.D.N: 0900986272-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
H.YÊN MỸ-T.HƯNG YÊN

Phạm Thị Hồng Vân
Chief Executive Officer

April 29th 2026

NOTES TO THE 1st QUARTER OF 2026 CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Hoa Phat Agriculture Development Joint Stock Company (the "Company") was established in accordance with the Law on Enterprises of Vietnam and operates under Enterprise Registration Certificate No. 0900986272, initially issued by the Department of Finance of Hung Yen Province (formerly known as the Department of Planning and Investment of Hung Yen Province) on February 2nd 2016, and the lasted Enterprise Registration Certificate is the 11th amendment dated January 13th 2026.

Operating industry and principal activities

The Company's main operating industry include:

- Livestock and poultry farming;
- Production of livestock feed and poultry feed.

The Company's principal activities are to engage in livestock farming, trading of agricultural products and live animals, and production of livestock and poultry feed.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

The Company's structure

Detailed information on the Company's subsidiaries as at 31 March 2026 is as follows:

No.	Name of subsidiary	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (%)	Proportion of voting power held (%)	Principal activity
	Direct subsidiaries				
1	Hoa Phat Trading Company Limited	Hanoi	99.9479%	99.9479%	Cattle farming; provision of cultivation, livestock, and post-harvest services
2	Hoa Phat Livestock Development Joint Stock Company (*)	Hung Yen	99.9875%	99.9875%	Breeding and supplying piglets and commercial pigs
3	Hoa Phat Hung Yen Feed Company Limited	Hung Yen	100%	100%	Manufacturing and trading of livestock, poultry, and aquatic feed and raw materials
4	Hoa Phat Phu Tho Poultry One Member Company Limited	Phu Tho	100%	100%	Poultry farming
	Indirect subsidiaries				
1	Hoa Phat Quang Binh Livestock Company Limited	Quang Tri	72.6821%	72.72%	Livestock and poultry farming; cultivation services
2	Viet Hung Livestock Company Limited	Hung Yen	99.9479%	100%	Livestock and poultry farming; cultivation services
3	Dong Phat Livestock Company Limited	Dong Nai	99.9479%	100%	Livestock and poultry farming; cultivation services
4	Hoa Phat Dong Nai Poultry One Member Company Limited	Dong Nai	99.9479%	100%	Poultry and other livestock farming
5	Son Dong Livestock Company Limited (ii)	Bac Ninh	99.9875%	100%	Pig, poultry, and other livestock farming
6	Lac Thuy Livestock Company Limited	Phu Tho	99.9875%	100%	Poultry and other livestock farming
7	Hoa Yen Livestock One Member Company Limited (iii)	Lao Cai	99.9875%	100%	Pig and other livestock farming
8	Hoa Phuoc Livestock Company Limited	Dong Nai	99.9967%	99.9992%	Breeding and supplying piglets and commercial pigs
9	Hoa Tan Livestock Development Joint Stock Company	Dong Nai	99.8875%	99.9%	Breeding and supplying piglets and commercial pigs
10	Thai Thuy Livestock Company Limited	Hung Yen	99.9875%	100%	Pig, poultry, and other livestock farming
11	Hoa Phat Dong Nai Feed Company Limited	Dong Nai	100%	100%	Manufacturing and processing of livestock, poultry, and aquatic feed
12	Hoa Phat Phu Tho Feed Company Limited	Phu Tho	100%	100%	Manufacturing of livestock feed

Disclosure of information comparability in the interim consolidated financial statements

The comparative figures of the 1st quarter of 2026 consolidated statement of financial position, and corresponding notes are the restated figures of the Company's audited consolidated financial statements for the fiscal year ended December 31st 2025.

Comparative figures of the 1st quarter of 2026 consolidated income statement, consolidated cash flow statement from January 1st 2026 to March 31st 2026 and corresponding notes are the figures of the 1st quarter of 2025 financial statements.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNGTING PERIOD

Accounting convention for consolidated financial statements

The accompanying consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.

Accounting period

The Company's financial year begins on January 1st and ends on December 31st.

Accounting currency

The accounting currency of the Company is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for preparation and presentation of the separate financial statements.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies which have been adopted by the Company in the preparation of these consolidated financial statements, are as follows:

Accounting estimates

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting requires the Board of Executive Officers to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Executive Officers' best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Basis of consolidation

The consolidated financial statements incorporate the separate financial statements of the Company and enterprises controlled by the Company (its subsidiaries). Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the period are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Company.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, cash in transit, and demand deposits with banks. Cash equivalents are short-term, highly liquid investments that are readily convertible into known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value. These investments are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

Financial Investments

Held-to-maturity investment

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits held to maturity to earn periodic interest.

Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the consolidated income statement on accrual basis.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments. Provision for impairment of held-to-maturity investments is recognized in accordance with prevailing accounting regulations.

Receivables

Trade receivables and other receivables are presented at their carrying amounts less any allowance for doubtful debts.

An allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue by six months or more, or for receivables that are not yet due but are assessed as having a risk of non-recovery. Increases or decreases in the allowance for doubtful debts are recognized in administrative expenses in the consolidated income statement for the year

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been

incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution. The Company applies perpetual method to account for inventories.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the consolidated balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Years
Buildings and structures	05 - 25
Machinery and equipment	03 - 15
Transportation vehicles and transmission equipment	03 - 15
Office equipment	03 - 10
Other fixed assets	04 - 12

Gain or losses resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognized in the consolidated income statement

Intangible assets and amortisation

Intangible assets represent land use rights and computer software that are stated at cost less accumulated amortisation.

Land use rights with indefinite terms legally acquired are recorded at historical cost. The initial cost of land use rights comprises the purchase price and any directly attributable costs incurred to obtain such rights. The Company does not amortize land use rights with indefinite terms.

The purchase cost of computer software that is not an integral part of the related hardware is capitalized and recognized as an intangible asset. Computer software is amortized on a straight-line basis over a period ranging from 03 to 06 years.

Leasing

The Company as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Biological assets

Livestock for one-time product, seasonal crops, or one-time harvest
Livestock for one-time product, seasonal crops, or one-time harvest are measured at the lower of cost and net realizable value. The cost of these biological assets includes all costs of acquisition, care, and rearing, as well as other costs directly attributable to bringing the assets to their present condition.

Livestock for recurring products at maturity

Livestock for recurring products at maturity are measured at cost less accumulated depreciation. In the consolidated balance sheet, these assets are presented under three items: cost, accumulated depreciation, and carrying amount.

Depreciation of livestock for recurring products at maturity is calculated using the straight-line method.

Livestock for recurring products not yet at maturity

Livestock for recurring products not yet at maturity are measured at the lower of cost and net realizable value. The cost of newly generated biological assets includes care and rearing costs incurred during the period, as well as depreciation of the parent biological assets attributable to the new biological assets.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayment

Prepaid expenses include actual costs incurred that are related to results of operations of multiple accounting periods. The calculation and allocation of prepaid expenses to production and business costs for each operating period are based on the nature and extent of each expense type to determine an appropriate allocation method and basis. Prepayments include:

- Prepaid land rental;
- Land lease rights and assets on leased land;
- Tools and supplies issued for consumption;
- Land compensation and site clearance support costs;

- Costs of pullets and pre-laying chickens;
- Office and factory repair expenses; and
- Other prepaid expenses.

Prepaid land rental

Prepaid land rental includes prepaid land use fees, including amounts related to leased land for which the Company and its subsidiaries have been granted land use right certificates but do not meet the criteria for recognition as intangible assets under the prevailing regulations, as well as other expenses incurred to secure the right to use the leased land. These costs are amortized on a straight-line basis over the lease term and recognized in the consolidated income statement.

Land lease rights and assets on leased land

The land lease rights and assets on leased land represent the leasehold rights over a land plot located in Quang Binh province (currently Quang Tri province) under Land Lease Contract No. 49/HDTD between Hoa Phat Quang Binh Livestock Company Limited - an indirect subsidiary of the Company - and the People's Committee of Quang Binh province (currently the People's Committee of Quang Tri province). The land lease rights and assets on leased land are amortized on a straight-line basis over the lease term of 26 years and recognized in the consolidated income statement.

Tools and supplies issued for consumption

Tools and supplies issued for consumption represent the value of tools and supplies utilized in production and business activities over multiple periods. These costs are amortized on a straight-line basis and recognized in the consolidated income statement in accordance with prevailing accounting regulations.

Land compensation and site clearance support costs

Land compensation and site clearance support costs are recorded at historical cost and amortized on a straight-line basis over the corresponding land lease term to which such compensation and clearance costs relate, and recognized in the consolidated income statement.

Office and factory repair expenses

Repair expenses include costs incurred for repairing and upgrading the Company's fixed assets. These expenses are amortized on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 3 years and recognized in the consolidated income statement.

Other prepaid expenses

Other prepaid expenses are those expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures have been capitalised as prepayments, and are allocated to the consolidated income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Profit distribution

Net profit after corporate income tax may be distributed to shareholders upon approval by the General Meeting of Shareholders in accordance with the Company's Charter and the provisions of Vietnamese law.

The Company's net profit after corporate income tax is allocated based on the proposal of the Board of Directors and subject to approval by the shareholders at the General Meeting of Shareholders.

Bonus and Welfare Fund

This fund is appropriated for the purposes of rewarding, providing material incentives, creating common benefits, and improving the welfare of employees. It is presented as a payable item in the consolidated balance sheet.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the consolidated balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the consolidated income statement.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

(a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
(b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
(c) the amount of revenue can be measured reliably;
(d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
(e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

(a) the amount of revenue can be measured reliably;
(b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
(c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
(d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Sales deductions

Sales deductions include trade discounts, sales allowances and sales returns.

Sales deductions incurred in the same period of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that period. In case that sales deductions for sales of products, goods or rendering of services sold in the period incurred after the consolidated balance sheet date but before the issuance of the financial statements, the Company recorded as revenue deductions for the year.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the consolidated income statement in the period when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No.16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable and deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss,

except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Cash on hand	2,316,469,515	2,845,375,560
Bank demand deposits	665,498,716,589	517,194,408,696
Cash equivalents (i)	703,132,898,517	194,482,480,587
	1,370,948,084,621	**714,522,264,843**

(i) Represent time deposits in Vietnamese Dong at commercial banks with original maturities of less than 3 months, with interest rates 4.75% per annum (as at December 31st 2025: 4.75% per annum).

5. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Cost	Fair value	Cost	Fai value
Held-to-maturity investments - Short term				
- Term deposits (i)	1,057,885,046,185	1,057,885,046,185	568,359,866,050	568,359,866,050

(i) Represent bank deposits in Vietnamese Dong at commercial banks with original maturities of more than 3 months and remaining terms of less than 12 months and interest rate ranging from 4.75% to 9.05% per annum (as at December 31st 2025: from 4.4% to 8.5% per annum).

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Short-term receivables	**85.684.421.803**	**(8.959.058.136)**	**135.844.631.733**	**(8.896.831.137)**
- Receivables	85.684.421.803	(8.959.058.136)	135.844.631.733	(8.896.831.137)

7. OTHER RECEIVABLES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Short-term		
Deposits for contract farming partnership agreement (i)	8,400,000,000	8,400,000,000
Security deposits, pledges	7,229,819,715	3,994,949,165
Other receivables	5,022,269,128	3,795,973,147
	20,652,088,843	**16,190,922,312**
b. Long-term		
Deposits for contract farming partnership agreement (i)	62,175,139,620	64,204,037,297
Security deposits, pledges	2,379,025,000	2,379,025,000
	64,554,164,620	**66,583,062,297**

(i) Represent the deposit under the livestock contract farming partnership contract. This deposit is non-interest bearing and will be offset against monthly service fees throughout the term of the aforementioned contracts until 2045.

8. INVENTORIES

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Goods in transit	13,455,168,498	-	77,237,268,407	-
Raw materials	297,290,792,001	(438,003,105)	265,103,976,392	(438,003,105)
Tools and supplies	62,058,319,426	-	59,013,963,990	-
Work in progress	17,223,633,018	(737,723,376)	16,467,686,956	(737,723,376)
Finished goods	45,912,689,650	(323,407,512)	26,428,142,319	(351,976,962)
Merchandise	2,670,001	-	8,835,227	-
	435,943,272,594	**(1,499,133,993)**	**444,259,873,291**	**(1,527,703,443)**

9. PREPAYMENTS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Short-term		
Tools and supplies issued for consumption	4,204,847,175	6,013,197,557
Maintenance, repair expenses	466,925,939	577,941,515
Others	8,217,025,460	5,713,281,821
	12,888,798,574	**12,304,420,893**
b. Long-term		
Prepaid land rental	238,828,074,362	238,977,869,552
Land lease rights and assets on leased land	66,727,018,341	67,579,120,764
Tools and supplies issued for consumption	24,359,312,318	17,855,234,617
Land compensation and site clearance support costs	56,807,048,587	57,393,139,062
Office and factory repair expenses	28,640,759,736	13,569,091,760
Others	22,833,297,364	24,330,401,712
	438,195,510,708	**419,704,857,467**

10. BIOLOGICAL ASSET

10.1 OTHER BIOLOGICAL ASSET, LESS LIVESTOCK FOR RECURRING PRODUCTS AT MATURITY

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Cost	Fair value	Cost	Fai value
1. Livestock for one-time product	**442.235.770.097**	**436.606.311.170**	**683.874.334.539**	**678.073.364.734**
a) Short term Livestock for one-time product	442.235.770.097	436.606.311.170	683.874.334.539	678.073.364.734
2. Seasonal crops, or one-time harvest	**3.582.999.423**	**3.582.999.423**	**1.884.153.927**	**1.884.153.927**
a) Short term seasonal crops, or one-time	3.582.999.423	3.582.999.423	1.884.153.927	1.884.153.927
3. Livestock for recurring products not yet at maturity	**53.720.334.861**	**53.720.334.861**	**36.452.140.917**	**36.452.140.917**

10.2 LIVESTOCK FOR RECURRING PRODUCTS AT MATURITY

	Breeding swine	Commercial Layer	Total
COST			
Balance 01/01/2026	**227,945,128,407**	**73,606,734,657**	**301,551,863,064**
Additions	30,264,976,135	29,454,591,774	59,719,567,909
Disposals and sales	(92,696,392,069)	(13,467,621,656)	(106,164,013,725)
Write-off	-	(2,081,822,482)	(2,081,822,482)
Số dư 31/03/2026	**165,513,712,473**	**87,511,882,293**	**253,025,594,766**
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Balance 01/01/2026	**123,818,215,619**	**-**	**123,818,215,619**
Charge for the period	22,001,721,130	33,080,929,988	55,082,651,118
Disposals and sales	(40,742,016,895)	(13,467,621,656)	(54,209,638,551)
Write-off	-	(892,209,635)	(892,209,635)
Balance 31/03/2026	**105,077,919,854**	**18,721,098,697**	**123,799,018,551**
NET BOOK VALUE			
As at 01 January 2026	**104,126,912,788**	**73,606,734,657**	**177,733,647,445**
As at 31 March 2026	**60,435,792,619**	**68,790,783,596**	**129,226,576,215**

11. INCREASES AND DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation vehicles and transmission equipment	Office equipment	Plants	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST							
Balance 01/01/2026	**2,624,532,744,109**	**1,419,430,159,799**	**244,005,053,301**	**11,346,300,314**	**1,390,353,270**	**5,412,489,711**	**4,306,117,100,504**
Additions	-	1,425,365,280	-	355,922,742	-	-	1,781,288,022
Completed capital construction	12,749,470,340	4,203,825,360	1,213,800,000	99,820,200	-	-	18,266,915,900
Disposals and sales	-	(597,902,288)	(7,178,027,095)	-	-	-	(7,775,929,383)
Write-off	(872,362,629)	-	-	-	-	-	(872,362,629)
Balance 31/03/2026	**2,636,409,851,820**	**1,424,461,448,151**	**238,040,826,206**	**11,802,043,256**	**1,390,353,270**	**5,412,489,711**	**4,317,517,012,414**
ACCUMULATED DEPRECIATION							
Balance 01/01/2026	**1,882,736,717,797**	**1,120,985,086,090**	**188,234,206,377**	**8,204,361,545**	**427,476,380**	**4,595,829,890**	**3,205,183,678,079**
Charge for the period	50,763,766,109	27,842,613,105	5,114,466,967	216,825,887	216,933,756	71,603,811	84,226,209,635
Disposals and sales	-	(596,974,370)	(5,650,280,733)	-	-	-	(6,247,255,103)
Write-off	(598,859,050)	-	-	-	-	-	(598,859,050)
Balance 31/03/2026	**1,932,901,624,856**	**1,148,230,724,825**	**187,698,392,611**	**8,421,187,432**	**644,410,136**	**4,667,433,701**	**3,282,563,773,561**
NET BOOK VALUE							
As at 01 January 2026	**741,796,026,312**	**298,445,073,709**	**55,770,846,924**	**3,141,938,769**	**962,876,890**	**816,659,821**	**1,100,933,422,425**
As at 31 March 2026	**703,508,226,964**	**276,230,723,326**	**50,342,433,595**	**3,380,855,824**	**745,943,134**	**745,056,010**	**1,034,953,238,853**

12. INCREASES AND DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
COST			
Balance 01/01/2026	**12,860,000,000**	**6,608,648,539**	**19,468,648,539**
Balance 31/03/2026	**12,860,000,000**	**6,608,648,539**	**19,468,648,539**
ACCUMULATED AMORTISATION			
Balance 01/01/2026	**-**	**5,630,152,176**	**5,630,152,176**
Charge for the period	-	150,302,088	150,302,088
Balance31/03/2026	**-**	**5,780,454,264**	**5,780,454,264**
NET BOOK VALUE			
As at 01 January 2026	**12,860,000,000**	**978,496,363**	**13,838,496,363**
As at 31 March 2026	**12,860,000,000**	**828,194,275**	**13,688,194,275**

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Long Ha 2 Pig Farming Construction Project	251,789,269,195	251,804,389,006
Others	32,760,865,002	47,227,943,427
	284,550,134,197	**299,032,332,433**

14. DEFERRED TAX ASSETS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Deferred tax assets relating to accured expenses	6,312,259,571	6,312,259,571
Deferred tax assets related to unrealized profit from intra-group transactions	7,065,750,638	5,725,104,618
Deferred tax assets	**13,378,010,209**	**12,037,364,189**

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/03/2026 VND Amount able to be paid off	01/01/2026 VND Amount able to be paid off
Enerfo Pte Ltd	-	12,128,144,600
CZARNIKOW (Vietnam) Co., Ltd	-	7,179,046,840
BUNGE SA	-	6,969,573,608
Thuan An Investment & Trading Co., Ltd	-	5,421,654,000
TK FARM INTERNATIONAL TRADING CO.,LTD	-	4,772,961,895
Viet Agricultural Trading & Investment JSC	-	4,678,349,500
Louis Dreyfus Company Asia Pte. Ltd.	-	13,197,072,525
Cargill Vietnam Co., Ltd	8,003,366,080	-
Vinafeed Nutrition Joint Stock Company	9,927,751,870	-
Ha Thi Trade Development Company Limited	6,242,909,230	-
Me Non Manufacturing and Trading Company Limited	5,216,065,000	3,383,912,500
Other	145,897,098,392	118,945,699,129
	175,287,190,572	**176,676,414,597**

16. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Trade discount	25,857,848,306	31,205,803,333
Salaries and bonuses expenses	6,388,091,483	-
Interest expenses	3,223,992,855	626,014,031
Payable to contractors	357,479,133	357,479,133
Others	7,858,619,905	5,157,717,731
	43,686,031,682	**37,347,014,228**

17. OTHER PAYABLES

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Short-term		
Deposits and payments received for the purchase of IPO shares	-	439,016,917,840
Others	4,050,602,763	2,051,721,976
	4,050,602,763	**441,068,639,816**
b. Long-term		
Security deposits, pledges	69,000,000	69,000,000
	69,000,000	**69,000,000**

18. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Tax receivables 01/01/2026	Tax payables 01/01/2026	Payable/Receivable during the period	Paid during the period	Tax receivables 31/03/2026	Tax payables 31/03/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	77,777,778	277,857,923	1,145,731,471	882,918,587	34,777,778	497,670,807
Value added tax on imported goods	-	-	104,842,307	104,842,307	-	-
Import and export tax	-	-	56,188,353	56,188,353	-	-
Corporate income tax	-	130,251,452,824	32,149,327,251	130,251,452,822	-	32,149,327,253
Personal income tax	92,519,891	949,037,397	7,051,967,811	8,443,470,945	992,499,738	457,514,110
Natural resource tax	-	12,252,796	11,751,832	22,182,422	-	1,822,206
Land and house tax and land rent	-	-	-	-	-	-
Other taxes and fees	3,000,000	473,928,290	642,684,242	203,396,955	6,396,920	916,612,497
	173,297,669	**131,964,529,230**	**41,162,493,267**	**139,964,452,391**	**1,033,674,436**	**34,022,946,873**

19. SHORTERM LOANS

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Short-term loans						
Commercial Banks	592,675,614,333	592,675,614,333	566,393,081,706	(738,381,975,706)	420,686,720,333	420,686,720,333
	592,675,614,333	**592,675,614,333**	**566,393,081,706**	**(738,381,975,706)**	**420,686,720,333**	**420,686,720,333**

As at December 31st 2025, short-term borrowings represent VND-denominated bearing interest rates ranging from 6.1% to 6.7% per annum (as at December 31st 2025: from 4.5% to 6.6% per annum).

20. BONUS AND WELFARE FUND

The bonus and welfare fund is partly appropriated from after-tax profits as approved by the management of the Company and its subsidiaries, and partly allocated from the parent company. This fund is used to provide bonuses and welfare benefits to employees in accordance with the bonus and welfare policies of the Company and its subsidiaries. The movements of the bonus and welfare fund during the period are as follows:

	VND
Balance 01/01/2026	**65.081.742.899**
Increase:	
- *Appropriation*	-
Decrease:	
- *Utilization*	(42.414.790.195)
Balance 31/03/2026	**22.666.952.704**

21. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity

	Owner's contributed capital	Share Premium	Retained earnings	Non-controlling interest	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Balance 01/01/2025	**2,800,000,000,000**	-	**421,056,068,187**	**18,944,256,496**	**3,240,000,324,683**
Profit for the period	-	-	1,596,841,806,466	3,409,184,303	1,600,250,990,769
Capital reduction during the period	(250,000,000,000)	-	-	(50,000,000)	(250,050,000,000)
Appropriation to the bonus and welfare fund	-	-	(41,793,590,040)	(6,409,960)	(41,800,000,000)
Other movements	-	-	79,221,748	(79,221,748)	-
Dividends declared	-	-	(1,367,963,703,597)	(365,999,452)	(1,368,329,703,049)
Balance 31/12/2025	**2,550,000,000,000**	-	**608,219,802,764**	**21,851,809,639**	**3,180,071,612,403**
Balance 01/01/2026	**2,550,000,000,000**	-	**608,219,802,764**	**21,851,809,639**	**3,180,071,612,403**
Profit for the period	-	-	337,072,507,705	7,993,213,004	345,065,720,709
Increase in capital from IPO during the period	300,000,000,000	911,866,210,000	-	-	1,211,866,210,000
Balance 31/03/2026	**2,850,000,000,000**	**911,866,210,000**	**945,292,310,469**	**29,845,022,643**	**4,737,003,543,112**

Share capital

The approved and issued share capital of company is:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorized Share Capital	285,000,000	2,850,000,000,000	255,000,000	2,550,000,000,000
Issued Share Capital				
Ordinary shares	285,000,000	2,850,000,000,000	255,000,000	2,550,000,000,000
Outstanding Share Capital				
Ordinary shares	285,000,000	2,850,000,000,000	255,000,000	2,550,000,000,000

Ordinary shares have a par value of VND 10,000 each, which is currently traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) under the ticker symbol 'HPA'. Each ordinary share carries one voting right at the Company's shareholders' meetings. Shareholders are entitled to receive dividends as declared by the Company from time to time. All ordinary shares rank equal with respect to the Company's remaining assets.

Hoa Phat Group Joint Stock Company is the immediate parent company, incorporated in Vietnam.

22. BUSINESS SEGMENT AND GEOGRAPHICAL SEGMENT

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in producing or providing individual products or services, or a group of related products or services, which is subject to risks and returns that are different from those of other business segments. The Company's business segments are as follows:

- Animal feed production;
- Pig husbandry;
- Cattle husbandry; and
- Poultry husbandry.

The Company had no business activities outside the territory of Vietnam during the current and prior periods; therefore, the Company did not prepare segment reporting by geographical area.

Revenue, expenses, and results of each segment include transactions among segments. These inter-segment transactions are eliminated in the preparation of the interim consolidated financial statements.

Primary report by business segment

Information on segment assets and liabilities as at 31 March 2026

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Animal feed	Pig Husbandry	Cattle Husbandry	Poultry Husbandry	Parent Company	Elimination	Total
Segment assets	1,140,325,776,723	2,842,776,769,506	1,077,983,189,937	602,749,351,859	4,378,545,748,049	(4,569,912,849,777)	5,472,467,986,297
Segment liabilities	633,734,895,017	628,681,227,350	39,722,375,838	195,667,076,470	745,927,529	(763,087,059,019)	735,464,443,185

Information on segment assets and liabilities as at 31 December 2025

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Animal feed	Pig Husbandry	Cattle Husbandry	Poultry Husbandry	Parent Company	Elimination	Total
Segment assets	1,059,749,090,455	1,748,927,427,825	995,640,654,465	618,054,854,133	3,606,602,846,082	(3,328,658,760,176)	4,700,316,112,784
Segment liabilities	632,864,131,303	748,915,756,229	174,550,516,422	268,054,854,133	440,076,680,163	(744,217,437,869)	1,520,244,500,381

The 1st quarter of 2026 consolidated income statement

	Animal feed VND	Pig Husbandry VND	Cattle Husbandry VND	Poultry Husbandry VND	Parent Company VND	Elimination VND	Total VND
Net revenue							
Net revenue from external sales	508,412,822,781	647,609,100,020	428,642,082,676	179,092,747,310	-	-	1,763,756,752,787
Net revenue from sales to other segments	407,948,309,627	-	-	126,625,000	-	(408,074,934,627)	-
Total net revenue of the segment	**916,361,132,408**	**647,609,100,020**	**428,642,082,676**	**179,219,372,310**	**-**	**(408,074,934,627)**	**1,763,756,752,787**
Segment's performance							
Profit before tax of the segment	98,683,410,339	226,200,372,471	57,410,194,006	7,898,094,994	(592,555,399)	(13,725,114,471)	375,874,401,940
Corporate income tax (expense)	(18,977,487,785)	(12,116,501,911)	(239,517,950)	(815,819,605)	-	1,340,646,020	(30,808,681,231)
Profit after tax	**79,705,922,554**	**214,083,870,560**	**57,170,676,056**	**7,082,275,389**	**(592,555,399)**	**(12,384,468,451)**	**345,065,720,709**

The 1st quarter of 2025 consolidated income statement

	Animal feed VND	Pig Husbandry VND	Cattle Husbandry VND	Poultry Husbandry VND	Parent Company VND	Elimination VND	Total VND
Net revenue							
Net revenue from external sales	479,177,181,572	856,246,144,109	503,919,846,156	148,174,411,150	-	-	1,987,517,582,987
Net revenue from sales to other segments	473,527,532,460			139,575,000	-	(473,667,107,460)	-
Total net revenue of the segment	**952,704,714,032**	**856,246,144,109**	**503,919,846,156**	**148,313,986,150**	**-**	**(473,667,107,460)**	**1,987,517,582,987**
Segment's performance							
Profit before tax of the segment	116,908,210,251	333,130,088,846	25,654,397,129	(11,007,333,379)	334,285,560,035	(352,137,678,242)	446,833,244,640
Corporate income tax (expense)	(19,996,243,807)	(22,440,244,387)	(692,924,355)	-	-	3,117,405,293	(40,012,007,256)
Profit after tax	**96,911,966,444**	**310,689,844,459**	**24,961,472,774**	**(11,007,333,379)**	**334,285,560,035**	**(349,020,272,949)**	**406,821,237,384**

23. REVENUE

	1st quarter of 2026	1st quarter of 2025
	VND	VND
Gross revenue		
Revenue from goods sold and services rendered	1,813,405,103,490	2,033,626,807,325
	1,813,405,103,490	**2,033,626,807,325**
Deductions		
Sales discounts	49,638,258,653	46,066,565,688
Sales returns	10,092,050	42,658,650
	49,648,350,703	**46,109,224,338**

24. COST OF SALES

	1st quarter of 2026	1st quarter of 2025
	VND	VND
Cost of goods sold and service rendered	1,310,525,996,358	1,457,435,100,153
(Reversal) of provision for inventory devaluation	(200,080,328)	(4,616,440,009)
	1,310,325,916,030	**1,452,818,660,144**

25. FINANCIAL INCOME

	1st quarter of 2026	1st quarter of 2025
	VND	VND
Bank and loan interest	20,502,841,577	8,982,693,523
Foreign exchange gain	493,244,123	221,397,088
Other financial income	368,970,374	637,514,223
	21,365,056,074	**9,841,604,834**

26. FINANCIAL EXPENSES

	1st quarter of 2026	1st quarter of 2025
	VND	VND
Interest expense	9,457,370,363	11,921,007,155
Foreign exchange loss	-	1,423,520,504
Other financial expenses	22,506,154	17,126,364
	9,479,876,517	**13,361,654,023**

27. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	1st quarter of 2026 VND	1st quarter of 2025 VND
Selling expenses		
Labour costs	22,941,272,961	18,949,312,219
Depreciation and amortization expenses	395,328,066	377,826,399
Carriage	17,801,428,015	19,756,135,505
Others	8,134,391,175	8,969,949,914
	49,272,420,217	**48,053,224,037**
General and administration expenses		
Labour costs	22,729,267,919	20,503,722,825
Depreciation and amortization expenses	1,726,044,134	1,683,497,841
Fees, charges	113,798,063	111,576,186
Outsources	19,703,003,510	14,415,974,384
	44,272,113,626	**36,714,771,236**

28. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	1st quarter of 2026 VND	1st quarter of 2025 VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	32,149,327,251	43,129,412,549
Total current corporate income tax expense	**32,149,327,251**	**43,129,412,549**

Under the current Corporate Income Tax Law, the Company is obligated to pay corporate income tax to the State Budget at a rate of 20% on taxable profits.

The Company's subsidiaries are subject to corporate income tax at the applicable tax rates and are entitled to tax incentives in accordance with their Investment Certificates and prevailing tax regulations.

29. EXPLANATION OF FLUCTUATIONS IN BUSINESS RESULTS

The Company's profit after tax in Q1 2026 was VND 345,066 million, a decrease of 15.2%, equivalent to VND 61,755 million, compared to the same period in 2025 (Q1 2025: VND 406,821 million), primarily due to lower sales volumes of pigs and cattle as well as a decline in live pig prices compared to the same period.

Nguyen Thi Hong Thang
Preparer/Chief Accountant

M.S.D.N: 0900986272 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
H. YÊN MỸ - T. HƯNG YÊN

Pham Thi Hong Van
Chief Executive Officer
April 29h th, 2026